

**CÔNG TY CP
THỦY ĐIỆN
QUẾ PHONG**

Digitally signed by CÔNG TY
CP THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
DN: c=VN, st=Nghệ An,
cn=CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN
QUẾ PHONG,
0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2900687702
Date: 2023.03.29 14:14:41
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch HĐQT
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên

Ban kiểm soát

Ông Đặng Khánh Quyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Thái Hưng - Tổng Giám đốc.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

9. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn một số điều về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với Công ty Đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng

Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023



Số: 046A/2023/BCKTR-PB.00171

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đặng Ngọc Khánh

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 2505-2019-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2023

A blue ink signature of Nguyễn Ki Anh.

Nguyễn Ki Anh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 3331-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304.137.427.676	223.089.464.978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.046.608.287	3.811.915.278
1. Tiền	111		2.046.608.287	3.811.915.278
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		301.679.187.210	218.873.767.521
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.847.744.271	12.091.299.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.632.609.312	12.357.101.584
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	277.332.187.435	194.204.336.330
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	866.646.192	221.030.114
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	411.632.179	403.782.179
1. Hàng tồn kho	141		411.632.179	403.782.179
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160.853.251.393	176.368.868.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.483.785.813	1.483.785.813
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	1.483.785.813	1.483.785.813
II. Tài sản cố định	220		131.803.571.494	146.535.430.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	131.803.571.494	146.358.583.082
- Nguyên giá	222		409.951.122.659	408.556.722.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.147.551.165)	(262.198.139.575)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	176.847.218
- Nguyên giá	228		3.724.769.595	3.724.769.595
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.724.769.595)	(3.547.922.377)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231.481.482	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.481.482	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.627.000.000	15.627.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	15.627.000.000	15.627.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.707.412.604	12.722.652.151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	11.707.412.604	12.722.652.151
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		464.990.679.069	399.458.333.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		119.786.981.025	82.772.226.846
I. Nợ ngắn hạn	310		118.883.453.102	79.560.184.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	40.161.647.504	38.902.842.170
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	10.212.541.458	10.360.499.650
3. Phải trả người lao động	314		1.431.234.431	1.260.575.033
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	7.509.829.021	7.509.829.021
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	37.777.133.450	1.442.833.530
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	11.362.817.063	11.755.546.613
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.428.250.175	8.328.058.084
II. Nợ dài hạn	330		903.527.923	3.212.042.745
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.11	465.905.708	774.542.745
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	437.622.215	2.437.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.203.698.044	316.686.106.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	345.203.698.044	316.686.106.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.924.187.646	20.924.187.646
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.936.980.398	109.419.388.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.152.996.659	44.784.040.268
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.783.983.739	64.635.348.482
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		464.990.679.069	399.458.333.242



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mương Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	106.089.406.358	106.664.663.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		106.089.406.358	106.664.663.014
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	40.051.532.138	41.558.379.338
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.037.874.220	65.106.283.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	17.061.969.876	12.422.626.439
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.107.446.418	1.372.130.275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.107.446.418	1.372.130.275
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.066.593.331	5.419.888.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		75.925.804.347	70.736.891.253
11. Thu nhập khác	31	6.6	135.309.091	11
12. Chi phí khác	32	6.7	1.486.040.742	702.136.705
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.350.731.651)	(702.136.694)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74.575.072.696	70.034.754.559
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	6.791.088.957	5.399.406.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		67.783.983.739	64.635.348.482

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Na

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Na

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	114.190.887.158	131.196.152.502
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(10.155.402.442)	(11.696.338.092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.182.936.407)	(5.674.402.119)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.107.446.418)	(1.372.130.275)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(5.808.231.813)	(2.184.845.593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	81.000.000	7.593.441.867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.322.139.705)	(18.001.239.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.695.730.373	99.860.638.380
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.665.392.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	540.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(105.577.851.105)	(100.747.076.761)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	22.450.000.000	63.040.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.984.813.076	12.422.626.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.268.430.029)	(25.284.450.322)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.209.077.260	14.321.367.155
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.601.684.595)	(20.559.339.648)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(800.000.000)	(72.942.677.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.192.607.335)	(79.180.649.793)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.765.306.991)	(4.604.461.735)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.811.915.278	8.416.377.013
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.046.608.287	3.811.915.278



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: QPH.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2022 là 185.831.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ, tám trăm ba một triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.6 Cấu trúc công ty

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong có 01 Công ty con. Cụ thể như sau:

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	2901649146	15.627.000.000	Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và phân phối điện

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.8 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 53 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 51 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

- Đối với tài sản cố định hữu hình:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

- Đối với tài sản cố định vô hình:

Quyền chuyển nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản cố định hữu hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Pù Càng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí sản xuất bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 - 15 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí lãi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Do công ty hoạt động trong địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi là 10% (áp dụng trong 15 năm kể từ năm 2009), miễn thuế 4 năm (đã hết thời gian miễn thuế), giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (thời gian tính giảm thuế bắt đầu từ năm 2016) đối với lĩnh vực bán điện và truyền tải điện. Năm 2022 là năm thứ 7 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất 20%.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	613.266.784	511.296.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.433.341.503	3.300.618.373
Cộng	2.046.608.287	3.811.915.278

5.2 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	DP	Giá hợp lý	Giá gốc	DP	Giá hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	15.627.000.000	-	-	15.627.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	15.627.000.000	-	(*)	15.627.000.000	-	(*)
Cộng	15.627.000.000	-	-	15.627.000.000	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và chưa có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Các bên liên quan	60.696.753	327.235.226
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	60.696.753	327.235.226
Các bên khác	12.787.047.518	11.764.064.267
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang	1.613.636.573	1.337.588.992
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	10.733.379.861	9.998.989.404
Các đối tượng khác	440.031.084	427.485.871
Cộng	12.847.744.271	12.091.299.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-
<i>Các bên khác</i>	10.632.609.312	12.357.101.584
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng HEC	1.732.265.043	1.732.265.043
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 18	2.431.645.403	2.431.645.403
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	1.129.853.900	1.129.853.900
Trả trước cho người bán khác	5.338.844.966	7.063.337.238
Cộng	<u>10.632.609.312</u>	<u>12.357.101.584</u>

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
<i>Các bên liên quan</i>	277.332.187.435	194.204.336.330
Công ty CP Điện lực Trung Sơn (i)	199.269.074.094	115.144.518.916
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn (i)	78.063.113.341	79.059.817.414
<i>Các bên khác</i>	-	-
Cộng	<u>277.332.187.435</u>	<u>194.204.336.330</u>

(i) Theo hợp đồng cho vay với lãi suất cho vay 7%/năm. Lãi phát sinh hàng kỳ được nhập gốc cho vay. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

5.6 Phải thu khác**5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	81.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	81.000.000	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	785.646.192	-	221.030.114	-
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	215.883.000	-	138.726.200	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	532.500.000	-	46.495.267	-
Đối tượng khác	37.263.192	-	35.808.647	-
Cộng	<u>866.646.192</u>	<u>-</u>	<u>221.030.114</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-
Ký quỹ, ký cược (i)	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-
Cộng	1.483.785.813	-	1.483.785.813	-

(i) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản cho Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	411.632.179	-	403.782.179	-
Cộng	411.632.179	-	403.782.179	-

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	512.609.118	69.911.358
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	9.990.395.447	12.596.749.811
Chi phí khác	1.204.408.039	55.990.982
Cộng	11.707.412.604	12.722.652.151

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tặng, giảm tài sản cố định

5.9.1 Tặng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	289.550.485.368	117.481.076.380	1.404.342.727	120.818.182	408.556.722.657
Mua trong năm	-	3.528.000.000	-	-	3.528.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.133.599.998)	-	-	(2.133.599.998)
Số dư tại 31/12/2022	289.550.485.368	118.875.476.382	1.404.342.727	120.818.182	409.951.122.659
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2022	173.037.176.641	87.774.704.805	1.265.439.947	120.818.182	262.198.139.575
Khấu hao trong năm	9.723.838.522	7.864.670.286	138.902.780	-	17.727.411.588
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.777.999.998)	-	-	(1.777.999.998)
Số dư tại 31/12/2022	182.761.015.163	93.861.375.093	1.404.342.727	120.818.182	278.147.551.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	116.513.308.727	29.706.371.575	138.902.780	-	146.358.583.082
Số dư tại 31/12/2022	106.789.470.205	25.014.101.289	-	-	131.803.571.494

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 125.971.985.245 VND, tại 01/01/2022 là 138.875.004.731 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là: 95.124.481.657 VND, tại 01/01/2022 là 93.578.052.281 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9.2 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	1.924.000.000	173.000.000	1.627.769.595	3.724.769.595
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.924.000.000</u>	<u>173.000.000</u>	<u>1.627.769.595</u>	<u>3.724.769.595</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2022	1.747.152.782	173.000.000	1.627.769.595	3.547.922.377
Khấu hao trong năm	176.847.218	-	-	176.847.218
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.924.000.000</u>	<u>173.000.000</u>	<u>1.627.769.595</u>	<u>3.724.769.595</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2022	176.847.218	-	-	176.847.218
Số dư tại 31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 3.724.769.595 VND, tại 01/01/2022 là 1.905.769.595 VND.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
VND	VND	VND	VND	
Các bên liên quan	904.296.020	904.296.020	784.264.679	784.264.679
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	765.741.509	765.741.509	784.264.679	784.264.679
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	138.554.511	138.554.511	-	-
Các bên khác	39.257.351.484	39.257.351.484	38.118.577.491	38.118.577.491
Công ty TNHH Thiên Xứng	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363	2.059.298.363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500	1.818.196.500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528	1.712.835.528
Các đối tượng khác	33.667.021.093	33.667.021.093	32.528.247.100	32.528.247.100
Cộng	<u>40.161.647.504</u>	<u>40.161.647.504</u>	<u>38.902.842.170</u>	<u>38.902.842.170</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Chi phí phải trả**5.11.1 Chi phí phải ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trích trước các khoản phải trả cho nhà thầu	7.509.829.021	7.509.829.021
Cộng	<u>7.509.829.021</u>	<u>7.509.829.021</u>

5.11.2 Chi phí phải ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	465.905.708	774.542.745
Cộng	<u>465.905.708</u>	<u>774.542.745</u>

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>
Các bên liên quan	34.453.014.000	34.453.014.000	-	-
Cổ tức phải trả Công ty				
Cổ phần Điện lực Trung Sơn	31.786.014.000	31.786.014.000	-	-
Cổ tức phải trả cho ông Lê Thái Hưng	2.667.000.000	2.667.000.000	-	-
Các bên khác	3.324.119.450	3.324.119.450	1.442.833.530	1.442.833.530
Phải trả về cổ tức các đối tượng khác	3.302.908.700	3.302.908.700	1.389.722.700	1.389.722.700
Phải trả khác	21.210.750	21.210.750	53.110.830	53.110.830
Cộng	<u>37.777.133.450</u>	<u>37.777.133.450</u>	<u>1.442.833.530</u>	<u>1.442.833.530</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.010.234.041	8.064.822.670	7.978.185.098	-	2.096.871.613	-	2.096.871.613	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.409.897.925	5.808.231.813	6.791.088.957	-	5.427.040.781	-	5.427.040.781	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.800.000	563.093.220	304.593.920	-	267.299.300	-	267.299.300	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	1.783.609.492	8.580.553.549	7.794.875.085	-	2.569.287.956	-	2.569.287.956	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	24.866.000	24.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	1.213.266.000	1.213.266.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	10.212.541.458	24.257.833.252	24.109.875.060	-	10.360.499.650	-	10.360.499.650	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	9.412.817.063	9.412.817.063	18.209.077.260	18.601.806.810	9.805.546.613	9.805.546.613
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	9.412.817.063	9.412.817.063	18.209.077.260	18.601.806.810	9.805.546.613	9.805.546.613
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
Cộng	11.362.817.063	11.362.817.063	20.159.077.260	20.551.806.810	11.755.546.613	11.755.546.613

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An (i)	437.622.215	437.622.215	-	1.999.877.785	2.437.500.000	2.437.500.000
Cộng	437.622.215	437.622.215	-	1.999.877.785	2.437.500.000	2.437.500.000

(i) Hợp đồng tín dụng số 0047/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 27/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Số tiền vay: 7.800.000.000 VND;

- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: Theo thỏa thuận trên Khế ước nhận nợ;

- Tài sản bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đáp chần nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc.

(ii) Bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng số 0121/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 08/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong;

- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;

- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện;

- Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đáp chần nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc;

- Số dư vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2022 là: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đồn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- + Hợp đồng tín dụng số 0091/2022/HĐTĐ-OCB-DN ngày 08/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong:
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định trên từng Khế ước nhận nợ;
 - Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện;
 - Biện pháp bảo đảm: Cụm nhà máy Thủy điện Bản Cốc bao gồm Văn phòng làm việc và điều hành ban quản lý; Nhà đặt máy phát điện và điều hành nhà máy, Nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước và Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc;
 - Số dư vay của hợp đồng tại ngày 31/12/2022 là: 9.412.817.063 VND.

5.15 Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	185.831.000.000	20.924.187.646	83.250.023.064	511.530.000	290.516.740.710
Lãi trong năm trước	-	-	64.635.348.482	-	64.635.348.482
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(38.465.982.796)	-	(38.465.982.796)
Số dư tại 31/12/2021	185.831.000.000	20.924.187.646	109.419.388.750	511.530.000	316.686.106.396
Số dư tại 01/01/2022	185.831.000.000	20.924.187.646	109.419.388.750	511.530.000	316.686.106.396
Lãi trong năm nay	-	-	67.783.983.739	-	67.783.983.739
Phân phối lợi nhuận năm nay (i)	-	-	(39.266.392.091)	-	(39.266.392.091)
Số dư tại 31/12/2022	185.831.000.000	20.924.187.646	137.936.980.398	511.530.000	345.203.698.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/QPH-ĐHĐCĐ-NQ ngày 25 tháng 04 năm 2022:

	Năm 2021 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.100.192.091
Chia cổ tức	37.166.200.000
Cộng	39.266.392.091

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	15.893.007	158.930.070.000	85,52%	15.893.007	158.930.070.000	85,52%
Ông Lê Thái Hưng	1.333.500	13.335.000.000	7,18%	1.333.500	13.335.000.000	7,18%
Các cổ đông khác	1.356.593	13.565.930.000	7,30%	1.356.593	13.565.930.000	7,30%
Cộng	18.583.100	185.831.000.000	100,00%	18.583.100	185.831.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Vốn góp cuối năm	185.831.000.000	185.831.000.000
Cổ tức đã chia	37.166.200.000	37.166.200.000

Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán, truyền tải, quản lý đường dây	106.089.406.358	106.664.663.014
Cộng	106.089.406.358	106.664.663.014

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	924.951.687	978.384.573
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	116.030.968	-
Cộng	1.040.982.655	978.384.573

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán, truyền tải, quản lý đường dây	40.051.532.138	41.558.379.338
Cộng	40.051.532.138	41.558.379.338

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.061.969.876	12.422.626.439
Cộng	17.061.969.876	12.422.626.439

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	1.107.446.418	1.372.130.275
Cộng	1.107.446.418	1.372.130.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	490.049.210	977.430.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.003.925.667	1.016.553.192
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.572.618.454	3.425.905.264
Cộng	6.066.593.331	5.419.888.587

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ hoạt động thanh lý tài sản	135.309.091	-
Các khoản khác	-	11
Cộng	135.309.091	11

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản truy thu, phạt hành chính	847.226.244	85.000.000
Chi phí khấu hao từ quyền khai thác mỏ đá	176.847.218	463.460.893
Tiền chậm nộp thuế	379.219.280	21.494.003
Các khoản khác	82.748.000	132.181.809
Cộng	1.486.040.742	702.136.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.575.072.696	70.034.754.559
Hoạt động được ưu đãi thuế	57.561.602.918	58.081.138.691
Hoạt động kinh doanh khác	17.013.469.778	11.953.615.868
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.499.060.742	702.136.705
Hoạt động được ưu đãi thuế	1.322.213.524	238.675.812
Các khoản điều chỉnh tăng	1.322.213.524	238.675.812
Hoạt động khác	176.847.218	463.460.893
Các khoản điều chỉnh tăng	176.847.218	463.460.893
Thu nhập tính thuế TNDN	76.074.133.438	70.736.891.264
Hoạt động được ưu đãi thuế	58.883.816.442	58.319.814.503
Hoạt động kinh doanh khác	17.190.316.996	12.417.076.761
Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	9.326.445.043	8.315.396.802
Hoạt động được ưu đãi thuế	5.888.381.644	5.831.981.450
Hoạt động kinh doanh khác	3.438.063.399	2.483.415.352
Thuế TNDN được miễn, giảm	2.944.190.822	2.915.990.725
Hoạt động được ưu đãi thuế	2.944.190.822	2.915.990.725
Giảm thuế theo nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	6.382.254.221	5.399.406.077
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	408.834.736	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.791.088.957	5.399.406.077

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.371.742.171	4.095.578.709
Chi phí nhân công	5.930.080.769	5.685.972.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.727.411.588	18.207.256.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.922.502.482	5.585.768.381
Chi phí khác bằng tiền	16.166.388.459	13.403.691.948
Cộng	46.118.125.469	46.978.267.925

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Công ty con
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	Ông Đặng Khánh Quyền là Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Trung Sơn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ như sau:

		Năm 2022		Năm 2021	
		Tiền lương VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng quản trị					
Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch	420.000.000	70.000.000	420.000.000	70.000.000
Ông Phan Bằng Việt	TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Thái Hưng	TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ông Lê Bật Hùng	TV HĐQT	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Lê Thái Hưng	TGD	-	-	-	-
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	P.TGD	252.805.229	64.240.700	257.635.646	45.087.000
Ban kiểm soát					
Đặng Khánh Quyền	Trưởng ban	48.000.000	8.000.000	48.000.000	8.000.000
Đỗ Thu Hương	Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	36.000.000	6.000.000	36.000.000	6.000.000
Tổng cộng		936.805.229	178.240.700	941.635.646	159.087.000

Các giao dịch khác:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Thái Hưng		
Chia cổ tức	2.667.000.000	2.667.000.000
Thanh toán tiền cổ tức	-	5.334.000.000

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn		
Thuê cung cấp dịch vụ	2.096.319.066	2.028.064.854
Lãi cho vay	11.094.555.178	7.104.649.422
Chi tiền cho vay	84.250.000.000	83.530.000.000
Thu tiền cho vay	11.220.000.000	33.490.000.000
Thanh toán tiền mua hàng, cung cấp dịch vụ	2.264.692.790	2.590.810.127
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	1.247.351.211	997.961.300
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nộp hộ	162.000.000	202.500.000
Công ty Cổ phần Prime Quế Phong		
Thu tiền cung cấp dịch vụ	64.353.310	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn		
Mua hàng hóa	563.899.040	551.017.554
Thanh toán công nợ	478.817.205	747.899.480
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Chi tiền cho vay	4.350.000.000	4.800.000.000
Lãi cho vay	5.883.295.927	5.312.427.339
Thu tiền cho vay	11.230.000.000	1.050.000.000

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.3, 5.5, 5.6, 5.10, 5.12.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 27 tháng 03 năm 2023

Ne

Lim Thị Lê Na
Kế toán trưởng

Ne

Lim Thị Lê Na
Người lập biểu